CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400345718, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL, S=Bắc Ninh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.02 15:13:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Số/ *No.*: 3010/2026/CBTT-TDG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Bacninh, October 30.,2026

CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
  The State Securities Commission;
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
  Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global/ *TDG Global Investment Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code:* TDG
- Địa chỉ/*Address:* Lô D1 Khu Công nghiệp Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh/ *Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Bac Ninh City.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 0204.2244.903 Fax: 0204.3661.311
- E-mail: thaiduonggas@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:* Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 – Hợp nhất, Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 - Riêng và Giải trình chênh lệch số liệu.

   Contents of disclosure: Consolidated Financial Statements for the Third Quarter of 2026, Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2026, and Explanation of Data Discrepancies.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30./10/2026 tại đường dẫn: *www.thaiduongpetrol.vn*

   This information was published on the company's website on October 30.,2026, as in the link www.thaiduongpetrol.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 – Riêng;
  Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2026;
- Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 – Hợp nhất;
  Consolidated Financial Statements for the Third Quarter of 2026;
- Giải trình chênh lệch số liệu;
  Explanation of Data Discrepancies.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật
Legal representative
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
THÀNH PHỐ BẮC NINH

LÊ MINH HIẾU

0345718 - C.T.C.P
NG TY
PHẦN
ẦU TƯ
GLOBAL
HỐ BẮC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
-----*-----
Số/No: 3010/2026/CV-TDG
Vv: Giải trình biến động LNST Quý III năm 2026 so với Quý III năm 2025
Ref: Explanation of Changes in Profit After Tax in the Third Quarter of 2026 Compared to the Third Quarter of 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
-----*-----

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Bacninh, October 30,2026

Kính gửi/To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  HoChiMinh Stock Exchange

- Tên tổ chức/*Name of organization:* Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global/ *TDG Global Investment Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code:* TDG
- Địa chỉ/*Address:* Lô D1 Khu Công nghiệp Đình Trám, Phường Nếnh, Thành phố Bắc Ninh/ *Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Bac Ninh City*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 0204.2244.903 Fax: 0204.3661.311
- E-mail: thaiduonggas@gmail.com

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo Quý III năm 2026 so với Báo cáo Quý III năm 2025 như sau:

TDG GLOBAL Investment Joint Stock Company would like to explain the changes in corporate income tax profit after tax in the Third Quarter of 2026 compared to the Third Quarter of 2025 as follows:

1. Báo cáo tài chính Hợp nhất/ *The Consolidated Financial Statements*:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2026 không biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2025.

Profit after corporate income tax as reported in the Statement of Profit or Loss for the third quarter of 2026 did not change by 10% or more compared to the same period in 2025.

2. Báo cáo tài chính Riêng/ *The Separate Financial Statements*:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm nay tăng 466,06% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do doanh nghiệp tiết giảm đáng kể chi phí tài chính (đặc biệt là chi phí lãi vay giảm hơn 1,54 tỷ đồng, tương đương giảm 22,75%)

đồng thời doanh thu tài chính tăng mạnh (tăng 442,4 triệu đồng), qua đó bù đắp cho phần sụt giảm của lợi nhuận gộp cũng như chi phí quản lý doanh nghiệp tăng thêm trong kỳ.

The Company's profit after corporate income tax in the third quarter of this year increased by 466.06% compared to the same period last year. The main reasons were a significant reduction in financial expenses, particularly interest expenses, which decreased by more than VND 1.54 billion, equivalent to a decline of 22.75%, while financial income increased substantially by VND 442.4 million. These factors offset the decline in gross profit and the increase in general and administrative expenses during the period.

Trân trọng!
Sincerely!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



LÊ MINH HIẾU



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh
Mã số thuế: 2400345718

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III/2026

(01/07/2026 – 30/09/2026)

NĂM 2026

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH 14 được Quốc Hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 28/09/2026 do Sở tài chính thành phố Bắc Ninh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm đinh chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sữa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám – Phường Nếnh – Thành phố Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty: 242.111.900.000 VNĐ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 348.562.281 VND (Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2025 là: 1.786.108.740 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là: 17.879.238.810 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2025 là: 13.624.381.912 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	28/03/2025	
Ông Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT		28/05/2026
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT		
Ông Nguyễn Văn Huyên	Thành viên HĐQT		28/05/2026

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hà Bắc	Phó TGĐ phụ trách sản xuất

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 09 năm 2026

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
THÀNH PHỐ BẮC NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**438.702.557.109**	**596.189.464.683**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**869.311.886**	**21.294.669.966**
1. Tiền	111		869.311.886	21.294.669.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**40.336.109.400**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)		40.336.109.400
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87.120.906.325**	**298.529.640.700**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	10.069.166.280	12.421.277.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.773.106.966	124.826.048.911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	1.278.633.079	161.282.314.525
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		0	0
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**341.051.593.057**	**233.451.350.264**
1. Hàng tồn kho	141		341.051.593.057	233.451.350.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1	0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2	0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**9.660.745.841**	**2.577.694.353**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	3.600.000	

2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.654.893.787	2.577.694.353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	2.252.054	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**394.149.017.090**	**365.209.104.016**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**180.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	180.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**11.068.691.594**	**11.776.657.856**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10.987.185.774	10.275.152.044
- Nguyên giá	222		27.668.765.929	25.845.493.202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.681.580.155)	(15.570.341.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		1.419.999.992
- Nguyên giá	225			1.807.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(387.272.735)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	81.505.820	81.505.820
- Nguyên giá	228		81.505.820	81.505.820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3	0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2	0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.8**	**166.271.817.481**	**106.710.928.130**

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		166.271.817.481	106.710.928.130
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**62.000.000.000**	**62.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		60.000.000.000	60.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**154.808.508.015**	184.541.518.030
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	154.808.508.015	184.541.518.030
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**832.851.574.199**	**961.398.568.699**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**572.860.435.389**	**701.755.992.170**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**406.063.851.338**	**583.857.104.770**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	33.781.808.560	62.929.816.545
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.180.308.578	89.051.829.802
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	168.322.860	1.266.031.013
5. Phải trả người lao động	315		101.385.950	107.842.754
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)		2.533.200.320
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)	723.040.943	1.311.322.878
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	29.221.311.321	
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	335.887.673.126	426.657.061.458
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)	0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**166.796.584.051**	**117.898.887.400**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19	0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)	718.860.240	718.860.240
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	166.077.723.811	117.180.027.160
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V23.2	0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24	0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)	0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**259.991.138.810**	**259.642.576.529**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	242.111.900.000	242.111.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	242.111.900.000	242.111.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)	0	0
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.879.238.810	17.530.676.529
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		17.530.676.529	11.838.273.172
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		348.562.281	5.692.403.357
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**832.851.574.199**	**961.398.568.699**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
THÀNH PHỐ BẮC NINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nếnh- Bắc Ninh

Mẫu số B09 - DNN
(Ban hành kèm theo QĐ số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	228.764.876.177	309.212.759.128	890.993.072.446	901.470.576.117
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2		1.743.406.440	0	1.743.406.440
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	**10**		**228.764.876.177**	**307.469.352.688**	890.993.072.446	**899.727.169.677**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	212.081.132.704	289.502.832.661	833.581.761.381	847.516.624.056
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	**20**		**16.683.743.473**	**17.966.520.027**	57.411.311.065	**52.210.545.621**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**	**VI.4**			0	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	447.195.737	4.833.487	1.347.013.306	775.849.502
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	5.241.665.890	6.785.067.728	22.224.808.659	22.017.953.235
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		5.241.665.890	*6.785.067.728*	22.224.808.659	*22.017.953.235*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	10.252.711.905	10.166.533.261	30.603.778.491	25.363.309.543
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	1.194.095.489	948.450.626	3.578.652.306	3.330.108.839
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**442.465.926**	**71.301.899**	2.351.084.915	**2.275.023.506**
12. Thu nhập khác	31	VI.7			0	
13. Chi phí khác	32	VI.8	176.833.166	24.375.000	1.322.235.684	30.170.445
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(176.833.166)**	**(24.375.000)**	(1.322.235.684)	**(30.170.445)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**265.632.760**	**46.926.899**	1.028.849.231	**2.244.853.061**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11			680.286.950	458.744.321
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**265.632.760**	**46.926.899**	348.562.281	**1.786.108.740**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**				0	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		-	-	0	-

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Mỹ Lệ	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
THÀNH PHỐ BẮC NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**1.028.849.231**	**6.953.021.441**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		723.966.262	963.955.020
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1.214.015.629)
- Chi phí lãi vay	06		22.224.808.659	30.206.135.915
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**23.977.624.152**	**36.909.096.747**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		196.638.449.572	(124.656.447.812)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(107.600.242.793)	(40.350.735.128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(86.081.569.876)	24.071.011.521
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.729.410.015	39.589.567.232
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.224.808.659)	(29.403.631.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.772.582.174)	(1.016.741.009)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**32.666.280.237**	154.455.015.998
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.667.524.854)	(81.184.914.507)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(161.370.283.800)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-

5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		809.271.631	1.441.317.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.858.253.223)	(241.113.880.321)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vón góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		841.310.291.375	1.302.959.834.071
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(889.393.653.829)	(1.243.433.783.948)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(150.022.640)	(360.054.336)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.233.385.094)	59.165.995.787
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(20.425.358.080)	(27.492.868.536)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.294.669.966	48.787.538.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**869.311.886**	**21.294.669.966**

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH 14 được Quốc Hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - Khu Công nghiệp Đình Trám – Phường Nếnh – Thành phố Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 242.111.900.000 VNĐ .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 28 tháng 09 năm 2026 do Sở tài chính Thành phố Bắc Ninh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm đinh chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;

- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sữa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. **Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27.10.2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

4. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

5. **Chính sách kế toán áp dụng**

a. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :* Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

b. *Nguyên tắc ghi nợ phải thu :* Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị

ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

c. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho* : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho cuối kì : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳđược xác định theo phương pháp tính giá trung bình tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. *Phương pháp khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

e. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

g. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả*

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

h. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

i. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã xuất hoáđơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	476.929.935	510.776.651
- Tiền gửi ngân hàng	392.381.951	20.783.893.315
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**869.311.886**	**21.294.669.966**

02- Hàng tồn kho	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
- Nguyên liệu, vật liệu	1.561.095.332	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Hàng hoá	339.490.497.725	233.451.350.264
- Thành Phẩm	-	-
Cộng	**341.051.593.057**	**233.451.350.264**

03- Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
- CÔNG TY TNHH AMERICATECH	100.000.000	12.421.277.264
- Công ty tnhh công nghiệp thương mại Thống Nhất	8.849.251.620	
- Công ty cổ phần tập đoàn IPC	1.119.914.660	
Cộng	**10.069.166.280**	**12.421.277.264**

04- Người mua trả trước		
Người mua trả trước ngắn hạn	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
- Công ty Cổ Phần Power Trade	6.180.308.578	68.651.600.000
- Công ty CP thương mại dầu khí Thịnh Vượng		20.400.229.802
Cộng	**6.180.308.578**	**89.051.829.802**

05- Trả trước cho người bán	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
Ngắn hạn:	**75.773.106.966**	**124.826.048.911**
- Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Công nghiệp An Nam	103.600.000	103.600.000
- Công ty TNHH TMDV Quốc Tế An Toàn Phát	37.503.180	37.503.180
- Công ty TNHH kinh doanh và xây dựng Hải Yến		71.877.636.000
- Công ty CP Chứng khoán APG		40.000.000
- Công ty CP tư vấn đầu tư XD Tân Hiệp Phát		147.000.000
- Công ty CP Định giá OPEN VALUE		5.000.000
- Công ty TNHH TSQ 6.2		190.450.000
- Công ty Cổ phần AMERICANTECH		52.367.359.731

- Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc		57.500.000
-Công ty Điện lực Lạng Sơn - Chi nhánh Tổng công ty điện lực miền Bắc	7.339.650	
- CÔNG TY TNHH HGP LAWFIRM	3.000.000	
-CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ SỰ KIỆN ARC	10.800.000	
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TIẾN HỒNG	120.000.000	
-CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DUNG LINH	790.000.000	
- Công Ty TNHH Kinh Doanh Và Xây Dựng Hải Yến	65.877.636.000	
- CÔNG TY TNHH TIN HỌC THƯƠNG MẠI NHẤT PHÁT	6.323.228.136	
-CONG TY CP TU VAN VA XD MT TNT VN	2.500.000.000	
06- Các khoản phải thu khác	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
a. Ngắn hạn:	1.278.633.079	161.282.314.525
- Tạm ứng		
- Ký cược, ký quỹ	8.758.498	8.758.498
- Phải thu khác	1.269.874.581	161.273.556.027
b. Dài hạn:	-	180.000.000
- Ký cược, ký quỹ	-	180.000.000
Cộng	**1.278.633.079**	**161.462.314.525**
07- Chi phí trả trước	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
a. Ngắn hạn:	**3.600.000**	-
- Tiền thuê đất và hạ tầng		
- Bảo hiểm		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	3.600.000	
b. Dài hạn:	**154.808.508.015**	**184.541.518.030**
- Vỏ bình gas	154.808.508.015	184.541.518.030
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	-
Cộng	**154.808.508.015**	**184.541.518.030**
08- Phải trả người bán	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
a. Ngắn hạn:	**33.781.808.560**	**62.929.816.545**
- Công ty cổ phần Thương mại dầu khí Tín Nghĩa		44.920.909.745
- Công ty CP Đầu tư sản xuất thương mại Hà Minh		12.285.710.800
- Công ty TNHH sản xuất và cung ứng vật tư Hà Nội	14.815.146.000	5.626.946.000
- Công Ty TNHH INTERTEK Việt Nam		96.250.000
- CÔNG TY TNHH XD KHOAN GIẾNG KIÊN CƯỜNG	1.310.000.000	
- Công ty TNHH một thành viên Thuận Phát	8.762.521.680	
- Công ty Cổ Phần Americantech	3.864.826.402	
- Công ty CP phát triển hạ tầng KCN tỉnh Bắc Giang	4.540.665	
- CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP GEIC	3.888.000	
- Công ty TNHH ĐT&PT Ngân Mạnh	5.020.885.813	
d. Các bên liên quan	-	-
Cộng	**33.781.808.560**	**62.929.816.545**
09- Chi phí phải trả ngắn hạn	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
- Chi phí gia công vỏ bình gas	-	-
- Chi phí lãi vay		
Cộng	-	
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**Ngày 30/09/2026**	**Ngày 01/01/2026**
a. Ngắn hạn:	**335.887.673.126**	**426.657.061.458**
Vay ngắn hạn	335.887.673.126	426.657.061.458

Nợ thuê tài chính		
b. Dài hạn:	**166.077.723.811**	**117.180.027.160**
Vay dài hạn	166.077.723.811	117.180.027.160
Cộng	**501.965.396.937**	**543.837.088.618**

10a. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư đầu kỳ	**17.946.189.677**	**7.324.291.403**	**575.012.122**		**25.845.493.202**
- Số tăng trong kỳ		1.823.272.727			**1.823.272.727**
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	**17.946.189.677**	**9.147.564.130**	**575.012.122**		**27.668.765.929**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu kỳ	**7.864.122.525**	**6.194.791.341**	**533.245.468**		**14.592.159.334**
- Số tăng trong kỳ	357.029.901	1.696.590.919	35.800.001		2.089.420.821
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	**8.221.152.426**	**7.891.382.260**	**569.045.469**		**16.681.580.155**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**9.725.037.251**	**1.256.181.870**	**5.966.653**	**-**	**10.987.185.774**

10b. Tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	**1.807.272.727**
- Số tăng trong kỳ	16.000.000
- Số giảm trong kỳ	1.823.272.727
- Số dư cuối kỳ	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
- Số dư đầu kỳ	387.272.735
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	387.272.735
- Số dư cuối kỳ	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-

10c. Tài sản vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	**81.505.820**
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	**81.505.820**

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
11- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	**62.000.000.000**	**62.000.000.000**
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	62.000.000.000	62.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	2.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	60.000.000.000	60.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		
* Lý do tăng, giảm.....		
12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**168.322.860**	**1.266.031.013**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.322.860	1.260.618.084
- Thuế thu nhập cá nhân		5.412.929
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
12b- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**9.654.893.787**	**2.577.694.353**
- Thuế giá trị gia tăng	9.654.893.787	2.577.694.353
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	242.111.900.000			242.111.900.000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.530.676.529	348.562.281		17.879.238.810
Tổng cộng	**259.642.576.529**	**348.562.281**		**259.991.138.810**

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Ngày 30/09/2026	Ngày 30/09/2025
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác		
- Doanh thu bán hàng	890.993.072.446	901.470.576.117
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	1.347.013.306	775.849.502
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN		
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.028.849.231	2.244.853.061
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)		

16. Chi phí SXKD theo yếu tố

- Chí phí nguyên liệu vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

17- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

18- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

- các khoản tiền nhận kỹ quỹ, kỹ cược	20.318.860.240	718.860.240
- các khoản khác...		

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

.....

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
THÀNH PHỐ BẮC NINH